

UBND XÃ IA CHIM
PHÒNG KINH TẾ

Số: 443/TTr-PKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ia Chim, ngày 21 tháng 9 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản cho cộng đồng dân cư thuộc Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ia Chim.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 03/9/2026 của UBND xã Ia Chim về triển khai thực hiện Dự án 2 và Tiểu dự án 1 của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trong năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim; Phòng Kinh tế xã Ia Chim báo cáo quá trình hoàn thiện hồ sơ và đề nghị phê duyệt Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản cho cộng đồng dân cư thuộc Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim, với các nội dung như sau:

I. CĂN CỨ VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các quy định có liên quan tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ được tiếp tục áp dụng theo quy định chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;
- Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất

trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về tiếp tục áp dụng một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định trong quản lý và tổ chức thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến hết thời gian thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, được tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về tiếp tục áp dụng một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định trong quản lý và tổ chức thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đến hết thời gian thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (bao gồm thời gian được kéo dài theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội), được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim về thu hồi, điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2026;

- Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim về triển khai thực hiện Dự án 2 và Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim;

- Chứng thư thẩm định giá số 332/2026/788 ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Hà Thành.

II. KẾT QUẢ HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

Trên cơ sở hồ sơ do cộng đồng dân cư đề xuất, kế hoạch đã thông báo và kết quả đánh giá hồ sơ, Phòng Kinh tế đã rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt Dự án.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT

1. Tên, loại dự án: Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản cho cộng đồng dân cư thuộc Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim; loại dự án: hỗ trợ phát triển sản xuất của cộng đồng.

2. Đại diện cộng đồng dân cư:

- Họ và tên: Mari Y Tôn; CCCD: 0621930004189;
- Địa chỉ thôn Plei Jơ Dộp, xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Địa bàn thực hiện: Các thôn Plei Jơ Dộp, Plei Druân, Klâu Lay và Plei Weh, xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Đối tượng tham gia: 10 hộ theo danh sách hồ sơ đề xuất dự án; Phòng Kinh tế chịu trách nhiệm đối chiếu quyết định rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hồ sơ liên quan để bảo đảm 100% hộ được phê duyệt đúng đối tượng của Chương trình.

5. Nội dung hỗ trợ chính: Mua 20 con bò cái sinh sản giống địa phương (bò vàng); tập huấn kỹ thuật chăn nuôi.

6. Giá dự toán con giống: Theo Chứng thư thẩm định giá số 332/2026/788 ngày 09/9/2026: đơn giá 24.200.000 đồng/con, số lượng 20 con, thành tiền 484.000.000 đồng; giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và bàn giao. Đây là căn cứ xác định giá dự toán; giá mua sắm, thanh toán thực tế thực hiện theo kết quả lựa chọn nhà thầu/hợp đồng và không vượt dự toán được duyệt.

7. Tổng dự toán: 894.170.000 đồng, gồm: ngân sách nhà nước khoảng 497.280.000 đồng (*chiếm khoảng 56,61% tổng dự toán*) và vốn đối ứng của cộng đồng khoảng 396.890.000 đồng (*chiếm khoảng 44,39% tổng dự toán*). Trong phần ngân sách nhà nước: chi phí con giống khoảng 484.000.000 đồng; tập huấn kỹ thuật khoảng 6.800.000 đồng; chi phí thẩm định giá khoảng 6.480.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1,2,3,4 đính kèm)

8. Mức hỗ trợ: Mức ngân sách nhà nước đề xuất là 497.280.000 đồng, không vượt 60% tổng chi phí thực hiện dự án và không vượt mức tối đa 600.000.000 đồng/dự án theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND được tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/02/2026.

9. Thời gian: Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 9 năm 2028.

10. Quay vòng vốn: Tỷ lệ thu hồi 35% đối với phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp bằng con giống, tương ứng 169.400.000 đồng; hình thức thu hồi bằng tiền. Tiến độ thu hồi thực hiện theo chu kỳ sản xuất và phương án được phê duyệt, bảo đảm đúng quy định về cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ trong cộng đồng.

11. Đầu mối mua sắm: Phòng Kinh tế xã Ia Chim là đầu mối tổ chức mua sắm con giống từ nguồn ngân sách nhà nước, thực hiện lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng, kiểm

tra chất lượng, nguồn gốc, tình trạng tiêm phòng, nghiệm thu và bàn giao cho các hộ tham gia theo đúng pháp luật về đấu thầu, giá, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

IV. ĐỀ NGHỊ

Trên cơ sở kết quả báo cáo, đề xuất nêu trên, Phòng Kinh tế kính trình Chủ tịch UBND xã Ia Chim xem xét, phê duyệt Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản cho cộng đồng dân cư thuộc Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn xã Ia Chim theo dự thảo Quyết định kèm theo; làm cơ sở tổ chức mua sắm, bàn giao con giống, thực hiện các nội dung hỗ trợ, quản lý, thanh quyết toán và theo dõi dự án theo quy định.

Kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã (b/c);
- Lãnh đạo phòng;
- Lưu: VT, PKT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



A Phiếu

Phụ lục 01

DỰ TOÁN

CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ BỒ CÁI SINH SẢN THỰC HIỆN
DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KÊ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA CHIM

(Kèm theo Tài trình số 443/TTTr-PKT ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Ia Chim)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Dự toán		Ngân sách NN hỗ trợ				Dân tham gia	Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		
A	TỔNG KINH PHÍ DỰ ÁN (NSNN ≤60%; DÂN ĐÓI ỨNG ≥40%)				894.170.000	497.280.000	497.280.000			396.890.000	
I	Con giống				484.000.000	484.000.000	484.000.000				
1	Bò cái sinh sản trọng lượng trung bình khoảng 220kg/con.	Con	20	24.200.000	484.000.000	484.000.000	484.000.000				Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Chứng thư thẩm định giá số... ngày 09/9/2026 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Hà Thành
II	Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi				6.800.000	6.800.000	6.800.000				
-	Tiền công giảng viên/báo cáo viên hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi	Buổi	2	1.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000				Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND
-	Hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tập huấn kỹ thuật chăn nuôi (01 ngày)	Người/ngày	20	150.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000				Điều 4 Thông tư 60/2026/TT-BTC; Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND (mức dự toán 150.000 đồng/người/ngày).
-	Tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ tập huấn				600.000	600.000	600.000				
+	In, photocopy, đóng bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật phục vụ tập huấn	Bộ	20	10.000	200.000	200.000	200.000				Điều 4 Thông tư 60/2026/TT-BTC; Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC; thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
+	Văn phòng phẩm trực tiếp phục vụ lớp tập huấn (bì đựng, bút, vở...)	Bộ	20	20.000	400.000	400.000	400.000				
-	Chi nước uống, giải khát giữa giờ phục vụ lớp tập huấn (01 ngày)	Người/ngày	20	60.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000				
III	Chi phí thẩm định giá				6.480.000	6.480.000	6.480.000				
1	Thẩm định giá				6.480.000	6.480.000	6.480.000				Theo báo giá của đơn vị tư vấn
B	DÂN ĐÓI ỨNG (>=40%)				396.890.000					396.890.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán			Ngân sách NN hỗ trợ				Dân tham gia	Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		
1	Thức ăn hỗn hợp bổ sung cho bò cái sinh sản theo định mức 540 kg/con/chu kỳ	kg	10.800	15.000	162.000.000					162.000.000	Định mức khối lượng theo Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; đơn giá 15.000 đồng/kg theo báo giá/khảo sát giá hợp lệ tại thời điểm lập dự toán. Hộ dân đối ứng bằng hiện vật hoặc chi phí thực tế tương đương.
2	Làm mới/cải tạo chuồng trại phục vụ nuôi bò (bình quân 15 m²/hộ)	m²	150	1.075.000	161.250.000					161.250.000	Đơn giá 1.075.000 đồng/m² dùng để quy đổi giá trị đối ứng theo Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024.
3	Tăng đá liếm bổ sung khoáng (03 kg/con)	kg	60	70.000	4.200.000					4.200.000	Định mức khối lượng theo Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; đơn giá 70.000 đồng/kg theo báo giá/khảo sát giá hợp lệ tại thời điểm lập dự toán.
4	Công lao động trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc bò (quy đổi)	Công	434,00	160.000	69.440.000					69.440.000	Tạm tính 434 công cho 10 hộ trong 14 tháng (bình quân khoảng 3,1 công/hộ/tháng). Giá trị ngày công lao động do hộ dân đối ứng được xác định trên cơ sở khối lượng ngày công thực tế và mức giá nhân công lao động phổ thông tại địa phương tại thời điểm lập dự toán; mức lương tối thiểu giờ Vùng III theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP. Đơn giá 160.000 đồng/công tương đương 8 giờ × 20.000 đồng/giờ
Tổng dự án					894.170.000	497.280.000	497.280.000			396.890.000	

Phụ lục 02

DANH SÁCH

ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN HỖ TRỢ BÒ CÁI SINH SẢN THỰC HIỆN

DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA CHIM

(Kèm theo Tờ trình số 445 /TTr-PKT ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Ia Chim)

497.280.000

47000000

396.890.000

Dvt: Đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn)	Đối tượng (hộ)	Số QĐ phê duyệt đối tượng	Chi ra các nguồn			Ghi chú
					Ngân sách NN hỗ trợ trực tiếp (con giống) (đồng)	Đối ứng của hộ (quy theo giá trị) (đồng)	Đăng ký vay vốn từ Ngân hàng CSXH (đồng)	
1	A Hnhuch	Plei Jơ Dớt	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
2	A Klum	Plei Jơ Dớt	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
3	Y Mến	Plei Jơ Dớt	Hộ thoát nghèo		48.400.000	39.689.000		
4	A Ngu	Plei Jơ Dớt	Hộ thoát nghèo		48.400.000	39.689.000		
5	Trần Văn Nguyễn	Plei Jơ Dớt	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
6	Đặng Thị Ngọc Liễu	Plei Jơ Dớt	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
7	A Bul	Plei Jơ Dớt	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
8	Y Byé	Plei Druân	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		

9	A Phunh	Klâu Lay	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
10	Y Yich	Plei Weh	Hộ cận nghèo		48.400.000	39.689.000		
Tổng cộng					484.000.000	396.890.000		

BẢNG TỔNG HỢP		
STT	Đối tượng	Số hộ
1	Hộ nghèo	0
2	Hộ cận nghèo	8
3	Hộ mới thoát nghèo	2
4	Hộ DTTS	0
5	Người khuyết tật	0
Tổng cộng		10

Phụ lục 03

DANH SÁCH THU HÒI VỐN

DỰ ÁN HỖ TRỢ BÒ CÁI SINH SẢN THỰC HIỆN

DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢI NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA CHIM

(Kèm theo Tờ trình số: 445 /TTr-PKT ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Ia Chim)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn)	Đối tượng	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ (đồng)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số vốn để thu hồi (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = (5x6)	8
1	A Hnhuch	Plei Jơ Dộp	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
2	A Klum	Plei Jơ Dộp	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
3	Y Mến	Plei Jơ Dộp	Hộ thoát nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
4	A Ngư	Plei Jơ Dộp	Hộ thoát nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
5	Trần Văn Nguyên	Plei Jơ Dộp	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
6	Đặng Thị Ngọc Liễu	Plei Jơ Dộp	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
7	A Bul	Plei Jơ Dộp	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
8	Y Byé	Plei Druân	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
9	A Phunh	Klâu Lay	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
10	Y Yich	Plei Weh	Hộ cận nghèo	48.400.000	35	16.940.000	
Tổng cộng				484.000.000		169.400.000	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHI TIẾT SỐ TIỀN THU HỒI
DỰ ÁN HỖ TRỢ BỒ CÁI SINH SẢN THỰC HIỆN
DỰ ÁN 2: ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA CHIM

(Kèm theo Tờ trình số: 44/TTr-PKT ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Ia Chim)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn)	Số tiền thu hồi vốn để quay vòng	Phân kỳ thu hồi		Ghi chú
				Tháng 9/2028 (40%)	Tháng 12/2028 (60%)	
1	A Hnhuch	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
2	A Klum	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
3	Y Mến	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
4	A Ngur	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
5	Trần Văn Nguyên	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
6	Đặng Thị Ngọc Liễu	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
7	A Bul	Plei Jơ Dộp	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
8	Y Byé	Plei Druân	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
9	A Phunh	Klâu Lay	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
10	Y Yich	Plei Weh	16.940.000	6.776.000	10.164.000	
Tổng cộng			169.400.000	67.760.000	101.640.000	